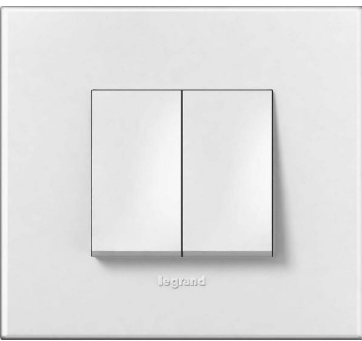


BẢNG GIÁ LEGRAND ÁP DỤNG 2020

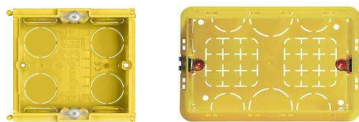
STT	DIỄN GIẢI TÊN GỌI HÀNG HÓA	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	HÌNH ẢNH	XUẤT XỨ
LEGRAND-MALLIA					
CÔNG TẮC Ổ CẮM - MALLIA MÀU TRẮNG ĐÃ BAO GỒM VIỀN CHE					
1	Công tắc đơn 1 chiều 10A màu White	281000	128,000		CN
2	Công tắc đôi 1 chiều 10A màu White	281002	156,000		CN
3	Công tắc 3 một chiều 10A màu White	281004	218,400		CN
4	Công tắc 4 một chiều 10A màu White	281006	325,200		CN
5	Công tắc đơn 2 chiều 10 A màu White	281001	136,800		CN
6	Công tắc đôi 2 chiều 10 A màu White	281003	222,800		CN
7	Công tắc ba 2 chiều 10 A màu White	281005	291,200		CN
8	Công tắc bốn 2 chiều 10 A màu White	281007	424,800		CN
9	Ổ cắm 2P Âu Mỹ 16A có công tắc màu White	281101	200,500		CN
10	Ổ cắm 2P+E Âu Mỹ 16A màu White	281103	213,000		CN
11	Ổ cắm 2P+E đa năng có công tắc 16A màu White	281120	388,800		CN
12	Ổ cắm đôi 2P+E Âu Mỹ 16A màu White	281104	284,000		CN
13	Ổ cắm cạo râu 240/120V màu White	281135	2,448,000		CN
14	Ổ cắm tivi màu White	281151	217,200		CN
15	Ổ cắm mạng RJ45 cat 5 màu White	281161	323,400		CN
16	Ổ cắm điện thoại RJ11 màu White	281160	253,200		CN
17	Nút " Do not Disturb"/ "occupied" màu White	281045	820,200		CN
18	Nút " Do not Disturb"/ Clean up" màu White	281046	719,500		CN
19	Công tắc thẻ từ 15A 230V màu White	281048	1,580,000		CN
20	Dimmer đèn 60-500w dùng cho bóng sợi đốt màu White	281080	741,200		CN
21	Dimmer quạt 100w màu White	281082	894,200		CN
22	Dimmer đèn 60-500w có công tắc dùng cho bóng sợi đốt	281084	804,500		CN
23	Mặt + khung tiếp hợp Artoer 2M màu White	281192	100,900		CN
CÔNG TẮC Ổ CẮM - MALLIA MÀU XÁM CHƯA CÓ VIỀN CHE					
1	Công tắc đơn 1 chiều 10A màu Silver	283000	96,400		CN
2	Công tắc đôi 1 chiều 10A màu Silver	283002	146,200		CN
3	Công tắc 3 một chiều 10A màu Silver	283004	226,800		CN
4	Công tắc 4 một chiều 10A màu Silver	283006	332,700		CN
5	Công tắc đơn 2 chiều 10 A màu Silver	283001	115,300		CN
6	Công tắc đôi 2 chiều 10 A màu Silver	283003	215,700		CN
7	Công tắc ba 2 chiều 10 A màu Silver	283005	294,400		CN
8	Công tắc bốn 2 chiều 10 A màu Silver	283007	451,800		CN
9	Ổ cắm 2P Âu Mỹ 16A có công tắc màu Silver	283101	212,700		CN

10	Ổ cắm 2P+E Âu Mỹ 16A màu Silver	283103	198,400	 	CN
11	Ổ cắm 2P+E đa năng có công tắc 16A màu Silver	283120	396,100		CN
12	Ổ cắm đôi 2P+E Âu Mỹ 16A màu Silver	283104	260,900		CN
13	Ổ cắm cao rêu 240/120V màu Pearl	283135	2,558,800		CN
14	Ổ cắm tivi màu Silver	283151	219,500		CN
15	Ổ cắm mạng RJ45 cat 5 màu Silver	283161	288,300		CN
16	Ổ cắm điện thoại RJ11 màu Silver	283160	207,800		CN
17	Nút " Do not Disturb"/ "occupied" màu Silver	283045	716,100		CN
18	Nút " Do not Disturb"/ Clean up" màu Silver	283046	626,200		CN
19	Công tắc thẻ từ 15A 230V màu Silver	283048	1,391,400		CN
20	Dimmer đèn 60-500w dùng cho bóng sợi đốt màu Silver	283080	781,600	 	CN
21	Dimmer quạt 100w màu Silver	283082	968,100		CN
22	Dimmer đèn 60-500w có công tắc dùng cho bóng sợi đốt	283084	823,300		CN
23	Mặt + khung tiếp hợp Arteor 2M màu Silver	283192	151,300		CN
VIÊN CHE CHO CÔNG TẮC Ổ CẮM MALLIA					
1	Mặt che đơn màu White	281900	24,300	 	CN
2	Mặt che đơn màu Silver	281905	47,500		CN
3	Mặt che đơn màu Pearl	281950	47,500		CN
4	Mặt che đơn màu Dark Silver	281955	47,500		CN
5	Mặt che đơn màu Brass	281960	47,500		CN
6	Mặt che đơn màu Bronze	281965	47,500		CN
7	Mặt che đơn màu Matt Black	281970	47,500		CN
8	Mặt che đơn màu copper	281975	47,500		CN
8	Mặt che màu Gold metal	281982	429,700		CN
LEGRAND-ARTEOR					
CÔNG TẮC Ổ CẮM - ARTEOR MÀU TRẮNG					
1	Công tắc 1 chiều 10A 1M màu trắng	572004	91,600	 	IN
2	Công tắc 2 chiều 10A 1M màu trắng	572005	119,600		IN
3	Công tắc 2 chiều có đèn 1M 10A màu trắng	572006	181,700	 	IN
4	Công tắc 1 chiều 10A 2M màu trắng	572034	130,700		IN
5	Công tắc 2 chiều 10A 2M màu trắng	572035	148,700	 	IN
6	Công tắc 2 chiều 10A có đèn 2M màu trắng	572036	210,200		IN
7	Công tắc trung gian 1M 10A màu trắng	572008	393,000	 	CN
7	Công tắc 1 chiều 2 cực 20A có đèn 1M màu trắng	572014	332,200		CN
7	Công tắc đơn 2 cực 20A 2M có đèn + Water heater màu	572049	577,800	 	IN
8	Đèn báo 1M 1W 230V	572452	387,600		CN
9	Ổ cắm đơn 2P 16A 1M màu trắng	572104	136,800	 	CN
10	Ổ cắm 2P+E chuẩn Âu Mỹ 16A 2M màu trắng	572116	179,700		CN
11	Ổ cắm 2P+E đa năng 13A 2M màu trắng	572123	423,200	 	IN
12	Ổ cắm đôi 2P+E chuẩn Âu Mỹ 16A 3M màu trắng	572133	276,800		CN
13	Ổ cắm điện thoại RJ11 1M màu trắng	572300	206,200	 	FR
14	Ổ cắm mạng RJ45 Cat5e UTP 1M màu trắng	572303	211,800		FR
15	Ổ cắm mạng đơn RJ45 cat 6 UTP 1M màu trắng	572302	291,700		FR

16	Ổ cắm tivi 1M male màu trắng	572171	254,600		FR
CÔNG TẮC Ổ CẮM - ARTEOR MÀU TRẮNG XÁM					
1	Công tắc 1 chiều 10A 1M màu xám	572504	105,300		IN
2	Công tắc 2 chiều 10A 1M màu xám	572505	137,000		IN
3	Công tắc 2 chiều 10A 1M có đèn màu xám	572506	208,900		IN
4	Công tắc 1 chiều 10A 2M màu xám	572534	149,900		IN
5	Công tắc 2 chiều 10A 2M màu xám	572535	170,000		IN
6	Công tắc 2 chiều 10A 2M có đèn màu xám	572536	241,100		IN
7	Công tắc trung gian 10A 1M màu xám	572508	450,800		CN
8	Công tắc 1 chiều 2 cực 20A 1M có đèn màu xám	572514	381,900		CN
9	Công tắc 1 chiều 2 cực 20A 2M Weater heater màu xám	572549	661,400		IN
10	Đèn báo 1M 1W 230V	572452	387,600		CN
11	Ổ cắm 2P Âu Mỹ 16A 1M màu xám	572604	158,000		CN
12	Ổ cắm 2P+E Âu Mỹ 16A 2M màu xám	572616	205,900		CN
13	Ổ cắm 2P+E đa năng 16A 2M màu xám	572623	445,900		IN
14	Ổ cắm đôi 2P+E 16A 3M màu xám	572633	315,300		CN
15	Ổ cắm điện thoại RJ11 1M màu xám	572800	236,900		IN
16	Ổ cắm mạng RJ45 Cat5 UTP 8 contacts 1M màu xám	572803	238,900		IN
17	Ổ cắm mạng RJ45 Cat6 1M màu xám	572802	335,200		IN
18	Ổ cắm tivi 1M male màu xám	572671	292,300		FR
KHUNG ĐỖ					
1	Khung đỡ vuông 1M hoặc 2M - chuẩn BS	576003	72,100		CN
2	Khung đỡ vuông 3M - chuẩn BS	576001	93,800		CN
3	Khung đỡ chữ nhật 1,2 hoặc 3M - chuẩn ITALIAN/US	576040	57,500		CN
4	Khung đỡ 2x2M - chuẩn BS	576000	144,700		IN
MẶT CHE - WHITE					
1	Mặt che vuông 1M chuẩn BS - White	575200	68,400		IN
2	Mặt che vuông 2M chuẩn BS - White	575210	67,000		IN
3	Mặt che đơn vuông 3M chuẩn BS - White	575160	87,600		CN
4	Mặt che chữ nhật 1M chuẩn Italian - White	575220	87,900		CN
5	Mặt che chữ nhật 2M chuẩn Italian - White	575230	83,200		CN
6	Mặt che chữ nhật 3M - White	575010	79,200		CN
7	Mặt che 2x2M chuẩn BS - White	575080	124,100		IN
8	Mặt che 6M kèm khung chuẩn BS -White	575370	258,300		IN
MẶT CHE - GRAPHITE					
1	Mặt che vuông 1M chuẩn BS - Graphite	575202	105,600		IN
2	Mặt che vuông 2M chuẩn BS - Graphite	575212	#N/A		IN
3	Mặt che vuông 3M chuẩn BS - Graphite	575162	130,400		CN
4	Mặt che chữ nhật 1M chuẩn Italian - graphit	575222	131,800		CN
5	Mặt che chữ nhật 2M chuẩn Italian - graphit	575232	124,100		CN
6	Mặt che chữ nhật 3M - graphit	575012	116,700		CN
7	Mặt che 2 x 2M - graphite	575082	191,100		IN
8	Mặt che + Khung đỡ 6M BS Graphite	575372	398,200		IN
MẶT CHE -MIRROR WHITE					
1	Mặt che vuông 1M chuẩn BS- mirror white	575204	773,000		FR

2	Mặt che vuông 2M chuẩn BS- mirror white	575214	724,500		FR
3	Mặt che vuông 3M chuẩn BS - mirror white	575164	976,300		FR
4	Mặt che chữ nhật 1M chuẩn Italian - Mirror white	575244	1,180,200		FR
5	Mặt che chữ nhật 2M chuẩn Italian - Mirror white	575254	1,236,100		FR
6	Mặt che chữ nhật 3M chuẩn Italia- Mirror white	575274	1,208,000		FR
7	Mặt che 2x2M chuẩn BS - mirror white	575084	1,286,800		FR
8	Mặt che 6M chuẩn BS - mirror white	575374	2,657,500		FR
MẶT CHE - MIRROR BLACK					
1	Mặt che vuông 1M chuẩn BS- mirror black	575203	773,000		FR
2	Mặt che vuông 2M chuẩn BS - mirror black	575213	724,500		FR
3	Mặt che vuông 3M chuẩn BS - mirror black	575163	976,300		FR
4	Mặt che 2x2M chuẩn BS màu Mirror Black	575083	1,286,800		FR
5	Mặt che 6M chuẩn BS màu Mirror Black	575373	2,568,900		FR
6	Mặt che chữ nhật 1M chuẩn Italian - Mirror black	575243	1,180,200		FR
7	Mặt che chữ nhật 2M chuẩn Italian - Mirror black	575253	1,194,900		FR
8	Mặt che chữ nhật 3M chuẩn Italia- Mirror black	575273	1,167,700		FR
MẶT CHE - STAINLESS STEEL					
1	Mặt che vuông 1M chuẩn BS- Stainless style	575206	1,097,400		FR
2	Mặt che vuông 2M chuẩn BS- Stainless style	575216	940,600		FR
3	Mặt che vuông 3M chuẩn BS- Wtainless style	575166	1,162,400		FR
4	Mặt che 2x2M chuẩn BS- Wtainless style	575086	1,733,300		FR
5	Mặt che 6M chuẩn BS/FG- Stainless style	575376	3,633,400		FR
6	Mặt che chữ nhật 1M chuẩn Italian - Stainless steel	575246	1,276,100		FR
7	Mặt che chữ nhật 2M chuẩn Italian- Stainless	575256	1,172,700		FR
8	Mặt che chữ nhật 3M chuẩn Italia- Stainless steel	575276	1,140,800		FR
MẶT CHE - GOLD BRASS					
1	Mặt che vuông 1M chuẩn BS- Gold brass	576100	1,028,700		FR
2	Mặt che vuông 2M chuẩn BS- Gold brass	576120	1,013,300		FR
3	Mặt che vuông 3M chuẩn BS- Gold brass	576180	1,241,900		FR
4	Mặt che 2x2M chuẩn BS- Gold brass	576140	1,731,300		FR
5	Mặt che 6M chuẩn BS - Gold brass	576370	3,735,200		FR
6	Mặt che chữ nhật 1M chuẩn Italian - gold brass	576410	1,641,700		FR
7	Mặt che chữ nhật 2M chuẩn Italian - gold brass	576430	1,641,700		FR
8	Mặt che chữ nhật 3M chuẩn Italian - Gold brass	576450	1,463,000		FR
BTICINO-AXOLUTE					
CÔNG TẮC Ổ CẮM - AXOLUTE					
1	Công tắc 1 chiều 16A 1M màu nhôm	HC4051	390,200	  	IT
2	Công tắc 2 chiều 16A 1M màu nhôm	HC4053	485,500		IT
3	Phím che tròn 1M màu nhôm	HC4950	64,800		IT
4	Ổ cắm 2P 16A Âu Mỹ 1M màu nhôm	HC4125	582,400		IT
5	Ổ cắm 2P+E Âu Mỹ 16A 2M màu nhôm	HC4126	583,200		IT
6	Ổ cắm 2P+E đa năng 13A 2M màu nhôm	HC4139	605,600		IT
7	Ổ cắm đôi 2P+E Âu Mỹ 16A 3M màu nhôm	HC4185	912,700		IT
8	Ổ cắm Tivi 1M màu nhôm (Male Jack)	H4202D	977,700		IT

9	Ổ cắm điện thoại RJ11 1M màu nhôm	HC4258/11N	815,600		IT
10	Ổ cắm mạng RJ45 1M màu nhôm	HC4279C6	1,047,900		IT
MẶT CHE CHỮ NHẬT - AXOLUTE					
1	Mặt che 3M màu Brushed Aluminium	HA4803XC	906,000		IT
2	Mặt che 3M màu Brushed Mercury	HA4803AZ	1,006,500		IT
3	Mặt che 3M màu White Limoges	HA4803BG	843,900		IT
4	Mặt che 3M màu Blue Meissen	HA4803BM	908,200		IT
5	Mặt che 3M màu Brushed Bronze	HA4803BR	889,100		IT
6	Mặt che 3M màu Brushed chrome	HA4803CR	956,100		IT
7	Mặt che 3M màu Ashwood	HA4803LFR	2,093,000		IT
8	Mặt che 3M màu Teak Wood	HA4803LTK	2,309,000		IT
9	Mặt che 3M màu Wenge	HA4803LWE	2,309,000		IT
10	Mặt che 3M màu Brushed anthraccite	HA4803NX	956,100		IT
11	Mặt che 3M màu Red China	HA4803RC	888,400		IT
12	Mặt che 3M màu Carrara Marble Stone	HA4803RMC	2,590,200		IT
13	Mặt che 3M màu White Glass	HA4803VBB	2,228,100		IT
14	Mặt che 3M màu Black Glass	HA4803VNN	1,964,800		IT
15	Mặt che 3M màu Green Sefvres	HA4803VS	908,200		IT
16	Mặt che 3M màu Mirror Glass	HA4803VSA	1,964,800		IT
17	Mặt che 3M màu Blue Glass	HA4803VZS	2,068,300		IT
18	Mặt che 3M màu Brushed Aluminium	HA4803XC	906,000		IT
19	Mặt che 3M màu Brushed anthraccite	HA4803XS	906,000		IT
MẶT CHE ELIP - AXOLUTE					
1	Mặt che elip 3M màu Liquid Orange	HB4803DR	455,500		IT
2	Mặt che elip 3M màu Liquid ivory	HB4803DA	454,100		IT
3	Mặt che elip 3M màu Liquid white	HB4803DB	620,100		IT
4	Mặt che 3M màu Liquid Green	HB4803DV	652,700		IT
5	Mặt che elip 3M màu Liquid blue	HB4803DZ	652,700		IT
6	Mặt che elip 3M màu Brushed aluminium	HB4803XC	906,000		IT
7	Mặt che elip 3M màu Solid black	HB4803NR	1,044,500		IT
8	Mặt che elip 3M màu Anthraccite	HB4803XS	992,200		IT
9	Mặt che elip 3M màu Light titanium	HB4803TC	1,066,600		IT
10	Mặt che 3M màu Shiny gold	HB4803OR	1,243,500		IT
11	Mặt che elip 3M màu Sand leather	HB4803SLC	2,753,400		IT
12	Mặt che 3M màu Cherry wood	HB4803LCA	2,413,000		IT
13	Mặt che elip 3M màu Brushed Alessi stainless steel	HB4803AXS	2,532,800		IT
14	Mặt che elip 3M màu Coffee leather	HB4803SLS	2,937,400		IT
15	Mặt che elip 3M màu Shiny Alessi stainless steel	HB4803AXL	2,937,400		IT
16	Mặt che elip 3M màu Maple	HB4803LAE	2,937,400		IT
KHUNG ĐỖ AXOLUTE					
1	Khung đỡ 2M	H4702	154,800		IT
2	Khung đỡ 3M	H4703	84,700		IT
3	Khung đỡ 4M	H4704	96,900		IT
4	Khung đỡ 6M vuông	H4726	269,400		IT

ĐẾ ÂM - BTICINO					
1	Đế âm vuông 2M chuẩn Frence/German - Bticino	502E	53,700		FR
2	Đế âm chữ nhật 3M chuẩn Italian - Bticino	503E	15,800		IT
3	Đế âm chữ nhật 4M - Bticino	504E	54,700		IT
4	Đế âm vuông 6M - Bticino	506E	99,000		IT
LEGRAND- MCB RX3 6kA					
MCB 1 cực dòng cắt 6kA					
1	MCB RX3 1P 230/400V 10A 6kA	419838	124,080		IT
2	MCB RX3 1P 230/400V 16A 6kA	419840	126,060		TR
3	MCB RX3 1P 230/400V 20A 6kA	419841	128,040		IT
4	MCB RX3 1P 230/400V 25A 6kA	419842	129,360		IT
5	MCB RX3 1P 230/400V 32A 6kA	419843	130,020		IT
6	MCB RX3 1P 230/400V 40A 6kA	419844	133,980		PL
7	MCB RX3 1P 230/400V 50A 6kA	419845	187,440		PL
8	MCB RX3 1P 230/400V 63A 6kA	419846	187,440		PL
MCB Loại 2 cực dòng cắt 6kA					
1	MCB RX3 2P 230/400V 10A 6kA	419871	283,800		PL
2	MCB RX3 2P 230/400V 16A 6kA	419873	283,800		TR
3	MCB RX3 2P 230/400V 20A 6kA	419874	297,660		IT
4	MCB RX3 2P 230/400V 25A 6kA	419875	312,180		PL
5	MCB RX3 2P 230/400V 32A 6kA	419876	334,620		PL
6	MCB RX3 2P 230/400V 40A 6kA	419877	334,620		PL
7	MCB RX3 2P 230/400V 50A 6kA	419878	541,200		PL
8	MCB RX3 2P 230/400V 63A 6kA	419879	541,200		PL
MCB Loại 3 cực dòng cắt 6kA					
1	MCB RX3 3P 230/400V 6A 6kA	419881	440,880		IT
2	MCB RX3 3P 230/400V 16A 6kA	419884	440,880		TR
3	MCB RX3 3P 230/400V 20A 6kA	419885	474,540		IT
4	MCB RX3 3P 230/400V 25A 6kA	419886	495,660		PL
5	MCB RX3 3P 230/400V 32A 6kA	419887	534,600		PL
6	MCB RX3 3P 230/400V 40A 6kA	419888	534,600		PL
7	MCB RX3 3P 230/400V 50A 6kA	419889	801,240		PL
8	MCB RX3 3P 230/400V 63A 6kA	419890	801,240		PL
LEGRAND- ATTOMAT CHỐNG RÒ RCD RX3					
RCD 2 CỰC					
1	RCD RX3 2P 230V 30mA 25A	402024	940,500		FR
2	RCD RX3 2P 230V 30mA 40A	402025	988,680		FR
3	RCD RX3 2P 230V 30mA 63A	402026	1,019,700		FR
4	RCD RX3 2P 230V 30mA 80A	402027	1,464,540		FR
5	RCD RX3 2P 230V 100mA 25A	402028	864,600		FR
6	RCD RX3 2P 230V 100mA 40A	402029	900,240		FR
7	RCD RX3 2P 230V 100mA 63A	402030	1,099,560		FR

8	RCD RX3 2P 230V 300mA 25A	402032	894,300		FR
9	RCD RX3 2P 230V 300mA 40A	402033	925,320		FR
10	RCD RX3 2P 230V 300mA 63A	402034	1,026,300		FR
RCD 4 CỰC					
1	RCD RX3 4P 25A AC 30MA	402062	1,125,960		FR
2	RCD RX3 4P 40A AC 30MA	402063	1,220,340		FR
3	RCD RX3 4P 63A AC 30MA	402064	1,340,460		FR
5	RCD RX3 4P 25A AC 100MA	402066	1,125,960		FR
6	RCD RX3 4P 40A AC 100MA	402067	1,233,540		FR
7	RCD RX3 4P 63A AC 100MA	402068	1,340,460		FR
8	RCD RX3 4P 25A AC 300MA	402070	1,125,960		FR
9	RCD RX3 4P 40A AC 300MA	402071	1,233,540		FR
10	RCD RX3 4PR 63A AC 300MA	402072	1,340,460		FR
RCBO 2 CỰC					
1	DX3 1P+NR C10 6000A AC 30MA	411000	1,416,000		FR
2	DX3 1P+NR C16 6000A AC 30MA	411002	1,416,000		FR
3	DX3 1P+NR C20 6000A AC 30MA	411003	1,416,000		FR
5	DX3 1P+NR C25 6000A AC 30MA	411004	1,488,000		FR
6	DX3 1P+NR C32 6000A AC 30MA	411005	1,488,000		FR
7	DX3 1P+NR C40 6000A AC 30MA	411006	2,022,000		FR
8	DX3 1P+NR C6 6000A AC 300MA	411021	2,008,400		FR
RCBO 4 CỰC					
1	DX3 4P C10 6000A AC 30MA 4M	411185	5,214,000		FR
2	DX3 4P C16 6000A AC 30MA 4M	411186	4,936,800		FR
3	DX3 4P C20 6000A AC 30MA 4M	411187	4,936,800		FR
5	DX3 4P C25 6000A AC 30MA 4M	411188	5,216,400		FR
6	DX3 4P C32 6000A AC 30MA 4M	411189	5,216,400		FR
7	DX3 4P C40 6000A AC 30MA 7M	411190	5,590,200		IT
8	DX3 4P C50 6000A AC 30MA 7M	411191	5,748,000		IT
9	DX3 4P C63 6000A AC 30MA 7M	411192	6,337,200		IT
LEGRAND- TỦ ĐIỆN ÂM TƯỜNG					
1	Tủ phân phối điện âm tường 6M	601110	388,920		PL
2	Tủ phân phối điện âm tường 8M	601111	456,600		PL
3	Tủ phân phối điện âm tường 12M	601112	645,960		PL
4	Tủ phân phối điện âm tường 24M	601113	1,088,880		PL
5	Tủ phân phối điện âm tường 36M	601114	1,285,800		PL
6	Miếng che Module MCB	1660	48,240		FR
7	Cầu nối dây 2x8 Lỗ	601290	138,600		PL
MỌI CHI TIẾT XIN LIÊN HỆ : NHÀ NHẬP KHẨU VÀ PHÂN PHỐI CHÍNH THỨC TẠI VIỆT NAM					
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ DỊCH VỤ KỲ ANH					
Hotline : 093 4487 111 - Email : Tranvankyntc@gmail.com					